

ĐÔI ĐIỀU VỀ MINH VĂN TRÊN GỐM SỨ (Tiếp theo)

Nguyễn Quảng Minh, Nguyễn Mộng Hưng*

LTS: Trong phần 1 của chuyên khảo này (Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* số 5 (70) và số 6 (71). 2008), các tác giả đã phân loại minh văn trên gốm sứ Việt Nam theo nội dung và hình thức trình bày, trong khi sản xuất và sau khi sản xuất, phân tích về thư pháp và tả tự pháp của minh văn. Từ nghiên cứu hồi cố trong thực tế Việt Nam, các tác giả nhìn một món đồ gốm như là sản phẩm của một lò gốm chứ không chỉ là của một người viết minh văn. Khác với nước ngoài, ở Việt Nam chính người thợ gốm viết minh văn, riêng trên đồ sứ men lam Huế, có thể các nhà Nho viết minh văn. Các tác giả cũng đề nghị một trình tự công việc để giải thích và đánh giá minh văn, trong đó chú ý đặc biệt đến việc phân biệt giữa khách quan và chủ quan...

Phần 2: MỘT VÀI MINH VĂN ĐÁNG CHÚ Ý

Ngắm nghía, ngâm nga, thưởng thức minh văn trên gốm sứ, nhất là trên những đồ sứ men lam Huế là một thú tiêu khiển tao nhã xưa và nay của nhiều người dùng đồ Tàu và chơi cổ ngoạn. Thú này xuất hiện có thể đồng thời (hoặc chậm hơn chút ít) với những đồ sứ ký kiểu, tức là khoảng cuối thế kỷ 18. Giới nghiên cứu về gốm sứ Việt Nam chú ý đến minh văn chậm hơn nhiều, chỉ từ giữa những năm 1930 trở đi. Số người quan tâm cũng không nhiều và họ cũng không quan tâm liên tục, không coi đây là một đề tài/lĩnh vực đáng chú ý. Dù vậy, vẫn có những cuộc tranh luận dai dẳng, nhất là quanh 13 chữ Nho trên lọ sứ Topkapi.

Trong phần này chúng tôi cố gắng trình bày một vài minh văn tiêu biểu. Về mỗi minh văn, phần trình bày, mô tả khách quan (hoặc của các tác giả khác) sẽ được tách khỏi phần nhận xét, đánh giá chủ quan của người viết. Tuy nhiên không phải lúc nào và ở đâu cũng đạt được ý nguyện đó.

I. Minh văn *sớm nhất* trên đồ gốm

Trong sưu tập của Clément Huet tại các Bảo tàng Hoàng gia Bỉ về nghệ thuật và lịch sử - Musées royaux d'Art et d'Histoire/Koninklijke Musea voor Kunst en Geschiedenis, Brussels, Belgium có một bình gốm nhỏ, tráng men vàng nhạt xỉn với một dòng 11 chữ viết theo hàng dọc.

Đây là một *lạc khoản*, viết (khắc) bằng bút (que) nhọn trước khi tráng men vàng nhạt. Đọc được, từ trên xuống dưới: 建和三年閏月廿日李氏作 *kiến hòa tam niên nhuận nguyệt tráp nhật lý thị tác*. Diễn dịch sang tiếng Việt hiện nay và theo cách viết hiện đại là “Năm Kiến Hòa thứ ba, tháng nhuận, ngày hai mươi, [người] họ Lý làm.” Minh văn viết theo kiểu

* Thành phố Hồ Chí Minh.

Tân lệ,⁽¹⁾ dạng phân thể (đầy đủ, cũng gọi là *viết phức*); riêng chữ *niên* viết theo cổ thể và chữ 廿 (*tráp*) là viết ghép từ hai chữ 二十 *nhị thập*, chữ 閏 *nhuận* viết rẻ (giản thể), dạng phân thể của chữ này là 閏.

Kiến Hòa là niên hiệu của vua Hoàn Đế nhà Đông Hán (còn gọi là nhà Hậu Hán, 25-220 sau CN). Miếu hiệu của ông vua thứ 11 này là Lưu Chí, vì vậy trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (in lại 1983: 149) gọi là Hán Hoàn Đế Chí, ông trị vì từ năm 147 đến năm 168 sau CN. *Kiến Hòa* là niên hiệu đầu tiên của triều ông và chỉ được dùng trong ba năm từ 147 đến 149. Năm 149 là năm Kỷ Sửu và đúng có nhuận vào tháng Ba; ngày 20 là ngày Kỷ Mão. Như vậy lọ này được làm xong vào ngày **20 tháng (Ba) nhuận, năm Kiến Hòa thứ ba (năm Kỷ Sửu; đổi ra dương lịch, là ngày thứ tư 15 tháng 5 năm 149 sau CN)**.⁽²⁾ Lúc đó nước ta đang bị Bắc thuộc lần thứ hai và bị coi như một quận huyện của Trung Quốc với tên gọi là *Giao Chỉ quận* nên phải dùng niên hiệu của vua Trung Quốc.

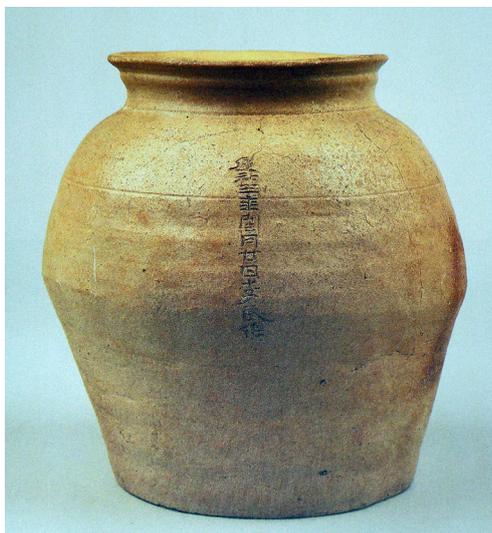
Ba chữ cuối cùng của minh văn cho biết “[người] họ Lý làm”. Nếu hiểu thợ gốm là người làm đồ gốm thì đây là người *thợ gốm* đầu tiên ta biết họ. Người họ Lý làm cái bình đó và có lẽ cũng anh ta viết minh văn trên bình. Chúng ta không biết đó là đàn ông hay đàn bà nhưng qua nét chữ cứng cáp, gãy gọn, chúng tôi *đoán* đó là đàn ông và xa hơn nữa, có thể gọi là ông thợ gốm họ Lý. Truyền thống “người làm tự viết minh văn” khởi đầu từ đây ở Việt Nam chăng?

Xin thưa thêm, họ Lý là một họ mà vào thời đó nhiều người Việt mang. Trong thư tịch Trung Quốc thời đầu Công nguyên, người ở Giao Châu, dù là người Hán di cư đến hay người bản địa phần lớn đều thấy ghi *họ* là Lý (hay Lãi, Lão...). Thí dụ, năm 184 sau CN (36 năm sau năm làm bình trên) “**Lý Tiến** thay [chức Thứ sử Giao Châu của Giả Tông]; Lý Tiến là người Giao Châu ta.” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, in lại 1983: 150).⁽³⁾ Mười bảy năm sau, năm 200 sau CN, “bấy giờ người nước Việt ta là **Lý Cầm** làm túc vệ ở đài, bèn rử đồng hương là bọn Bốc Long năm - sáu người, giữa ngày đầu năm các nước triều hội, đến quỳ lạy ở sân điện tâu rằng “**Ôn** vua ban không đều” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, in lại 1983: 151-52)... Còn có thể kể thêm nhiều người họ Lý nữa như Lý Thống [làm chức công tào - quan nhỏ, khoảng năm 263], Lý Tộ, Lý Tốn, Lý Trường Nhân, Lý Thúc Hiến, rồi sau này Lý Bí [tổ tiên là người phương Bắc, tên là Lý Thuận, sang ta cuối đời Tây Hán vì loạn lạc, năm 544 xưng Nam Việt Đế, niên hiệu Vạn Xuân], Lý Phật Tử [?-602], Lý Thoát... Có thể nghĩ rằng họ là người gốc Việt hay là người Hán đã Việt hóa (Nguyễn Duy Hinh, 2005: 182, 192).

Sau khi nhà Trần lên ngôi, theo *An Nam chí lược* (Lê Tắc [Trắc] soạn năm 1333 ở Trung Quốc: q.12, *Lý tộc thế gia*), “họ Trần thay lập, tất cả tông tộc nhà Lý và dân chúng người họ Lý đều [bị] bắt đổi ra họ Nguyễn để dứt lòng mong mỏi của dân” [với cơ kỵ húy, ông tổ họ Trần tên là Trần Lý⁽⁴⁾]. *Đại Việt sử lược*, quyển trung và quyển hạ về *Lý kỷ* (kỷ nhà Lý) cho biết, mọi

người họ Lý đều bị đổi thành họ Nguyễn, riêng các quan lại Trung Quốc có khi vẫn để nguyên họ Lý.

Năm 1997 Stevenson J. và Guy J. (1997: 177) đã nói đến minh văn trên nhưng chỉ ghi “những chữ khắc trên bình cho biết niên đại tương đương năm 149 sau CN”.



1a. Bình với minh văn.



1b. Minh văn với 11 chữ.

Hình 1. Minh văn cổ nhất trên đồ gốm Việt Nam.

II. Tên đầy đủ đầu tiên, viết bằng bút nhọn ở mặt dưới vung chõ chỉ gồm hai chữ 苹三 (bình tam). Hai chữ này cũng viết theo hàng dọc, cùng kiểu chữ và cách viết như ở bình trên. Niên đại của chõ, ước đoán khoảng thế kỷ 1 đến thế kỷ 3 sau Công nguyên. Vào thời này tên người thường chỉ có hai chữ: tên và họ. Họ Bình hầu như không phổ biến trong người Việt hồi đó. Chúng ta chưa có thông tin để đoán định nguồn gốc sắc tộc của người thợ này.

III. Một minh văn được nói đến nhiều từ hơn nửa thế kỷ nay là minh văn 13 chữ Nho trên lọ sứ Topkapi. Chúng tôi thống kê được, cho đến nay, 28 tài liệu viết về minh văn này (7 bằng tiếng Anh, 2 tiếng Pháp, 2 tiếng Đức, 1 tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, 2 tiếng Nhật, 14 tiếng Việt), trong đó chỉ có 3 là tài liệu cấp một còn lại là viết dựa (và thường viết sai) theo người trước. Có trường hợp đáng nực cười như Jean-François Hubert (2002: 90) đã dịch là “Bùi vẽ chơi, ở Nam Sách, năm thứ tám triều vua Thái Tổ”; ông đã: a) *bỏ mất* hai chữ **tượng nhân** và chữ **châu**, b) *theo người trước*



Hình 2. Tên đầy đủ đầu tiên của người thợ gốm Việt Nam.

mà coi là vẽ chơi, c) *đổi niên hiệu* Đại Hòa của vua Lê Nhân Tông thành *triều vua Thái Tổ*.

Do số ấn phẩm viết sai nhiều hơn hẳn số viết đúng nên chúng tôi xin trình bày đầy đủ ba tài liệu đáng chú ý: tài liệu khởi đầu công bố năm 1933-1934 của R.L. Hobson, tài liệu năm 1977, nghiêm túc về phương pháp nhưng sai thứ tự chữ của R.M. Brown, tài liệu thứ cấp năm 1999 nhưng đúng thứ tự chữ của Nguyễn Đình Chiến.

1. R.L. Hobson (1933-1934: 13) là người đầu tiên phát hiện minh văn trên lọ sứ Topkapi. Ông viết: “*trên vai lọ có minh văn, đọc từ trái qua phải, là “người thợ thủ công [workman, đàn ông] họ Chuang [Trương] ở châu Nan Ts’e [Nam Sách] vẽ chơi [vào] năm Ta Ho [Đại Hòa] thứ tám (1450). [Chữ] viết không thực văn hoa. Chỉ có một niên hiệu ứng với niên đại này và đó là T’ai Ho [Thái Hòa], niên hiệu của một ông vua An Nam (1443-54). [Viết chữ] Ta thay cho [chữ] T’ai là điều rất thông thường. Và việc Nan Ts’e-chou [Nam Sách châu] nằm ở An Nam làm cho cách hiểu trên là đúng. Như vậy chúng ta có một mẫu vật diệu kỳ của gốm men lam An Nam, chắc chắn là do một người thợ thủ công [đàn ông] Trung Quốc làm và với niên đại chỉ ít năm sau đời vua Hsuan Te.”*

Hsuan Te, mà người Trung Quốc thường phiên là Xuande, có âm Việt ta là Tuyên Đức; niên hiệu đầy đủ của ông vua nhà Minh này là Tuyên Đức Tuyên Tông (1426-1435).

Hobson không công bố 13 chữ Nho nhưng có nói 2 điểm về cách trình bày minh văn: 1) *đọc từ trái qua phải*. Điều này sai hoàn toàn vì 13 chữ viết trên vai lọ *tròn*, nên không có mốc để phân biệt được phải trái. Trong trường hợp này chỉ có thể đọc theo (hoặc ngược) chiều kim đồng hồ. Trên lọ sứ Topkapi, nếu đọc ngược chiều kim đồng hồ thì đó là cách đọc đúng. 2) *viết không thực văn hoa*. Điều này đúng nhưng chưa đủ.

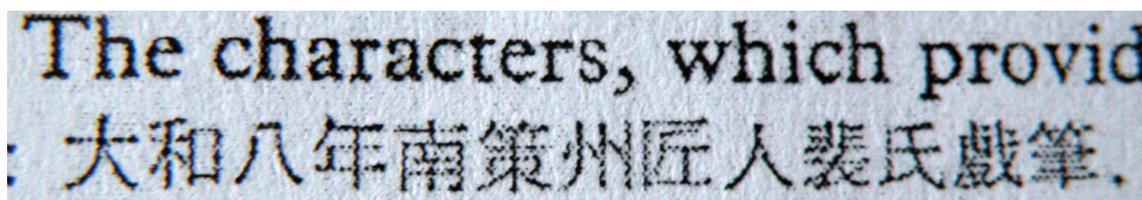
2. R.M. Brown là người đầu tiên nghiên cứu 13 chữ này một cách thấu đáo, nghiêm túc nhưng bà chỉ dựa vào ý kiến các chuyên gia cổ vấn không có quan điểm lịch sử, địa lý, văn hóa *địa phương* nên kiến giải của bà không góp phần giải quyết *trọn vẹn* vấn đề. Minh văn này đã được bà trình bày ngay từ lần xuất bản đầu tiên, năm 1977, của cuốn *The Southeast Asian Ceramics: their Dating and Identification*, lúc này số trang mới chỉ là XIV, 82p., 43p.pl. Đây là sách mở rộng từ luận văn tốt nghiệp đại học,⁽⁵⁾ bảo vệ năm 1973 tại Đại học Singapore. Năm 1988 sách được viết lại và in lần thứ hai với XXIV, 130p., 63p.pl. Lần in năm 2000 ở Hoa Kỳ chỉ là chụp lại bản in năm 1988. Những đoạn văn liên quan đến minh văn trên không thay đổi về nội dung trong cả ba lần xuất bản. Trong một lần trao đổi điện thoại với GSTS Nguyễn Xuân Hiển vào tháng 10 năm 2006 (ngày 26) bà coi nội dung in trong lần xuất bản thứ hai năm 1988 (và được chụp in lại năm 2000) là chính thức. Dưới đây là bản dịch những đoạn liên quan đến minh văn:

“*Điểm nhấn quan trọng nhất trong việc nghiên cứu và định niên đại gốm hoa lam Việt Nam là cái lọ lớn ở các Bảo tàng Topkapi Saray, Istanbul (Hình*

màu Pl.X), R.L. Hobson (1933-4) là người đầu tiên cho biết về lọ này. Trên vai lọ có những chữ Hán về một niên đại tương ứng với năm 1450 sau CN. Tuy không công bố những chữ đó và những nhận xét của mình về lọ đó nhưng Hobson đã dịch như sau ‘Người thợ thủ công [nam, họ] Chuang ở chou [châu] Nan T’sse [Nam Sách] vẽ chơi vào năm Ta Ho [Đại Hòa] thứ 8’, Ta Ho, một dạng [khác] của T’ai Ho [Thái Hòa] là thời gian trị vì của [một ông vua] triều Lê ở Việt Nam, từ năm 1443 đến năm 1454. Những chữ đó như sau: 大和八年南策州匠人裴氏戲筆 [đại hòa bát niên nam sách châu tượng nhân bì thị hý bút], chúng có thể cung cấp những thông tin đáng chú ý.

Khi nghiên cứu lại [minh văn này] thấy tên người, chữ thứ mười, là P’ei [Bùi] chứ không phải là Chuang [Trương].⁽⁶⁾ Chữ [Hán] tiếp sau là một loại từ, trong chữ Trung Quốc chỉ có nghĩa là người, không cho biết giới tính. Tuy nhiên khi dịch sang tiếng Việt, loại từ đó là Thị, ngày nay chỉ dùng chữ này để chỉ nữ giới.⁽⁷⁾ Nếu như việc sử dụng [chữ thị] trước đây cũng như hiện nay thì có nghĩa là ít nhất có một phụ nữ tài hoa đã tham gia vào công nghệ đồ gốm ở Việt Nam. Hơn nữa, những chữ chỉ địa danh (các chữ thứ 5, thứ 6 và thứ 7), dịch sang tiếng Việt là Nam Sach Phu [Nam Sách phủ], thấy trên những bản đồ Tonkin [Đông Kinh] vào thế kỷ 15 là ở tỉnh Hải Dương, [nằm ở] giữa đường từ Hà Nội đi Hải Phòng.⁽⁸⁾ Phủ này vẫn còn xuất hiện trên các bản đồ hiện đại, tên không thay đổi; và ở đây, như đã trình bày trên, nghe nói các nhà khoa học Việt Nam đã có vài bằng chứng về một khu lò gốm cổ.”

Chú thích hình X trong ấn bản 1988 cho biết: Lọ có viền chân nâu nhạt và minh văn chữ Hán chạy quanh vai lọ, viết là ‘người thợ thủ công [họ] Bùi [ở] phủ Nam Sách vẽ chơi năm Đại Hòa thứ 8’, niên đại này tương ứng với năm 1450 sau CN. Cao 54cm. In lại với sự cho phép của Bảo tàng Topkapu Sarayi, Istanbul.



Hình 3. Những chữ Nho trong minh văn trên lọ Topkapi, theo công bố của R.M. Brown (1988: 28).

3. Nguyễn Đình Chiến đã trình bày tỷ mỉ nhất, cho đến năm 1999, về chiếc lọ này trong sách *Cẩm nang đồ gốm Việt Nam có minh văn thế kỷ XV-XIX - Handbook of Vietnamese Ceramics with Inscriptions from the Fifteenth to Nineteenth Centuries* (1999: 54): ‘N 1; BA 1 Lọ gốm hoa lam thời Lê 黎朝大瓶 [Lê triều đại bình]

- Niên đại: Niên hiệu Đại Hòa 8 (1450),
- Tác giả: Họ Bùi,
- BT Topkapı Sarayı, Istanbul [Mikami Tsujio (Ed) 1984. Fig 22],

- *Hiện trạng*: nguyên,

- *Chiều cao*: 54,9cm.

Lọ có miệng tròn, cổ cao hình trụ, thân hình cầu dẹt. Từ miệng đến đế vẽ 10 băng hoa văn gồm dây hình sin có tay xoắn, lá đề, hoa dây leo và hoa dây mẫu đơn, dải cánh sen bên trong có xoắn ốc. Men vẽ màu xanh mực, men phủ màu trắng ngà.

Minh văn gồm một dòng chữ Hán viết bằng men xanh trên vai lọ, chữ viết theo kiểu chữ chân phương. Chữ “bát” theo kiểu số đơn.⁽⁹⁾

大和八年匠人南策州裴氏戲筆. Dịch nghĩa: Thợ gốm họ Bùi, người châu Nam Sách vẽ, niên hiệu Đại Hòa 8 (1450) [đời vua Lê Nhân Tông].⁽¹⁰⁾

Ngoài ra ở tr. 9 sách trên, Nguyễn Đình Chiến cũng có nói đến lọ sứ Topkapi: “Trong luận án ‘Đồ gốm Việt Nam có minh văn thế kỷ XV - XIX’ [1996: tr.82-87], chúng tôi [NĐC] đã sắp xếp được 11 loại hình đồ gốm... Ấy là chưa kể trường hợp lọ gốm hoa lam có niên hiệu Đại Hòa 8 (1450), đáng được coi là một hiện tượng bất ngờ và lý thú nhất của đồ gốm Việt Nam ở thế kỷ XV. Tuy nhiên kể từ năm 1930, khi Hobson lần đầu tiên giới thiệu đến nay, chiếc lọ gốm này luôn luôn được coi trọng và thường xuất hiện trong các công trình chuyên khảo về gốm Việt Nam. Với cổ cao hình trụ, thân hình cầu dẹt không phải là một kiểu dáng truyền thống Việt Nam cùng với lối vẽ khá tinh xảo các đề tài hoa lá có phần ảnh hưởng gốm thời Nguyên (Trung Quốc) nhưng dòng minh văn bằng chữ Hán trên vai lọ cho chúng ta biết rõ về nguồn gốc và niên đại của nó. Vì sự hiếm hoi tài liệu, cho nên tới nay vẫn chưa có bằng cứ giải đáp điều thắc mắc về sự thiếu vắng những đồ gốm có minh văn trong hơn một thế kỷ tiếp sau.”

Trước đó, vào năm 1989, Nguyễn Đình Chiến (1989: 319-20) đã có nói đến minh văn trên trong bài viết ngắn *Đặng Huyền Thông - người thợ gốm tài hoa ở thế kỷ XVI*. Đoạn đó là (1989: 319): “Nét đặc biệt làm người ta chú ý là trên chiếc lọ ấy có ghi mấy chữ Hán như sau: Thái Hòa bát niên, tượng nhân Nam Sách châu Bùi Thị Rí bút. Dòng chữ ấy được hiểu là: Niên hiệu Thái Hòa năm thứ 8 (triều vua Lê Nhân Tông, 1450) người thợ thủ công họ Bùi ở châu Nam Sách vẽ chơi”.

Chúng tôi đoán thợ nhà in đã sắp chữ sai ý của tác giả, đáng lẽ chỉ có chữ *bùi* viết hoa thì họ sắp chữ hoa cả chữ *thị* và chữ *rí* (mà chữ *rí* là sai từ chữ *hí*). Sai lầm ngoài ý muốn đó làm nhiều người *viết* [nói] theo sau đó bị lầm thiệt. Có thể kể đoạn nói về minh văn này trong sách *Văn hóa Việt Nam - tìm hiểu và suy ngẫm* (Hà Nội, Nxb Văn hóa-Thông tin, 2005, tr.480).

Cách nhau 10 năm nhưng 13 chữ Nho vẫn được Nguyễn Đình Chiến kể đúng như thứ tự thấy trên vai lọ. Một điều chỉnh đúng hướng là chữ 大 năm 1989 phiên là Thái sang năm 1999 được phiên đúng là Đại, và 匠人 được dịch đúng là người thợ thủ công. Nguyễn Đình Chiến vẫn nghĩ người họ Bùi vẽ **chơi**. Ông không thắc mắc gì về chữ *châu* Nam Sách.

Bảng tóm tắt sau cho biết những đúng sai của ba tài liệu chính trên:

	Hobson	Brown	Nguyễn Đình Chiến	Chú thích
13 chữ Nho	Không	Có - sai thứ tự	Có - đúng thứ tự	Chữ in, không ảnh chụp
Niên hiệu	Đại Hòa	Đại Hòa	Đại Hòa	
Địa điểm	Châu Nam Sách	Phủ Nam Sách	Châu Nam Sách	
Người làm	Ông thợ thủ công (workman)	Như Hobson	Thợ gốm	
Tên người	Họ Trương	Bùi, có thể là phụ nữ	Họ Bùi	
Hành động	Vẽ chơi	Vẽ, có thể là vẽ chơi	Vẽ ^(*)	
Nhận xét	Hobson là người đầu tiên coi chữ hý là một trạng từ, do đó đưa đến hai cách hiểu khác nhau	Brown là người đầu tiên - nghi ngờ cách hiểu chữ hý của Hobson-thấy sự khác nhau, nhưng bỏ qua và không biết lý do, giữa châu và phủ Nam Sách	Dựa trên tự dạng , không phân biệt được giữa hý là trạng từ, và hý là danh từ, nhất là danh từ chung hay danh từ riêng	
Nhận xét chung	Có nói qua về thư pháp	Có nói qua về thư pháp		

Kể từ khi biết Brown không còn giữ những ảnh chụp 13 chữ Nho của lộ sứ Topkapi và cũng biết không thể tự chụp những chữ đó trong phòng trưng bày ở Bảo tàng, từ ngày 5 tháng 4 năm 2007 chúng tôi đã liên hệ với Giám đốc các Bảo tàng Topkapi Sarayi để nhờ giúp đỡ. Chúng tôi đã gửi 8 mail, 4 thư bằng tiếng Anh và tiếng Thổ và đã được bà giám đốc Kadriye Özbiyik hứa cho phép người thợ ảnh chuyên nghiệp của Bảo tàng thực hiện theo yêu cầu của chúng tôi (chụp 1 ảnh thẳng từ trên xuống [lấy đủ 13 chữ theo thứ tự] và 7 ảnh macro, mỗi ảnh 3 chữ trong đó, ảnh thứ nhất cả ba chữ mới, sau đó mỗi ảnh có một chữ cũ [chữ thứ ba ở ảnh trước] và hai chữ mới, ảnh thứ 7 có chữ thứ 13, thứ 1 và thứ 2); giá cả và điều kiện sử dụng ảnh đã được thỏa thuận. Nhưng vì bà giám đốc không được khỏe và người thợ ảnh rất bận nên đến nay (tháng 11 năm 2008) chúng tôi vẫn chưa nhận được ảnh.

Dù vậy, dựa vào quan sát trực tiếp và vào những ảnh đã công bố, chúng tôi đã biết rõ được 8 chữ (trên tổng số 13 chữ) và thứ tự của chúng trên vai lộ sứ Topkapi.

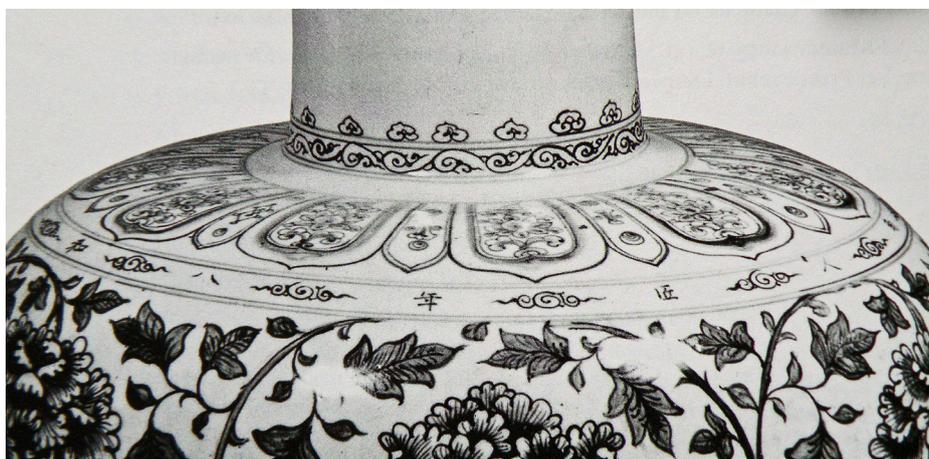
Tự dạng (thông thường) và thứ tự đúng của các chữ trong minh văn này như sau: 大和八年匠人南策州裴氏戲筆 (đại hòa bát niên tượng nhân nam sách châu bùi thị hý bút). Điểm đáng lưu ý là hai chữ 匠人 đứng

* Trong chính văn (tr.54), Nguyễn Đình Chiến chỉ đề “Thợ gốm họ Bùi, người châu Nam Sách vẽ; niên hiệu...” như vậy, không dịch chữ 戲 nhưng ở Chú thích (tr.107), ông viết: “Một số tác giả cho rằng: ‘Bùi Thị Hý vẽ’ nhưng một số khác lại cho rằng ‘Họ Bùi vẽ chơi’. Chúng tôi [NĐC] đã xem bản chữ Hán in trong sách của Mikami Tsugio (ed.) 1984, trang 128, thấy rằng chữ ‘hý’ này nên hiểu theo nghĩa sau là đúng hơn”. Như vậy, chúng tôi hiểu, ông Chiến tán thành việc coi 戲 là một trạng từ nhưng lý do đưa ra chưa đủ sức thuyết phục.

ở vị trí thứ 5 và 6 còn ba chữ 南 策 州 đứng ở vị trí thứ 7, 8 và 9. Chúng tôi đã quan sát trực tiếp và thấy thứ tự như vậy tại các Bảo tàng Topkapi Sarayi Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ⁽¹¹⁾ vào trưa ngày thứ tư 21 tháng 3 năm 2007. Theo chúng tôi biết, chỉ ba tài liệu công bố 13 chữ theo đúng thứ tự trên vai lọ: R. Krahl, 1986: 413; Nguyễn Đình Chiến, 1999: 54 và, theo Nguyễn Đình Chiến, M. Tsugio, 1984: 128. Số còn lại đều sai. Thậm chí những lọ *nhái* [lọ sứ Topkapi] mà chúng tôi thấy, sáng ngày thứ sáu 21 tháng 9 năm 2007 ở phòng trưng bày, Xí nghiệp Gốm Chu Đậu, xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, cũng sai. Chúng tôi nghĩ nguyên nhân là do R.M. Brown và uy tín của bà.



Hình 4. Những chữ đầu của minh văn 13 chữ trên lọ sứ Topkapi.



Hình 5. Những chữ tiếp của minh văn trên.

Dưới đây, chúng tôi thử trình bày rõ từng điểm một.

III.1. Những cách hiểu khác nhau về từng chữ

- **Chữ thứ nhất và chữ thứ hai** 大 和 là niên hiệu và thường được phiên âm là *Đại Hòa* nhưng theo sử sách của ta, chỉ có niên hiệu 太 和 (Thái Hòa).

Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ thực lục Q1(b), bản trên internet cho biết: *Vua sinh năm Tân Dậu, Đại Bảo năm thứ 2 [1441], tháng 6, ngày Giáp Tuất mông 9. Năm thứ 3 [1442], tháng 6, ngày 6 được lập làm hoàng thái tử; đến tháng 8, ngày 12 lên ngôi, đổi niên hiệu là Thái Hòa (太 和) lấy ngày sinh làm Hiến Thiên thánh tiết.*

Trong lịch sử nước ta, còn một trường hợp nữa chữ 大 trong niên hiệu được viết lẫn với chữ 太; đó là niên hiệu trong các năm 1440-42 của vua Lê Thái Tông, theo chính sử thì là 大 寶 (Đại Bảo) nhưng cũng có sách ghi 太 寶 (Thái Bảo).

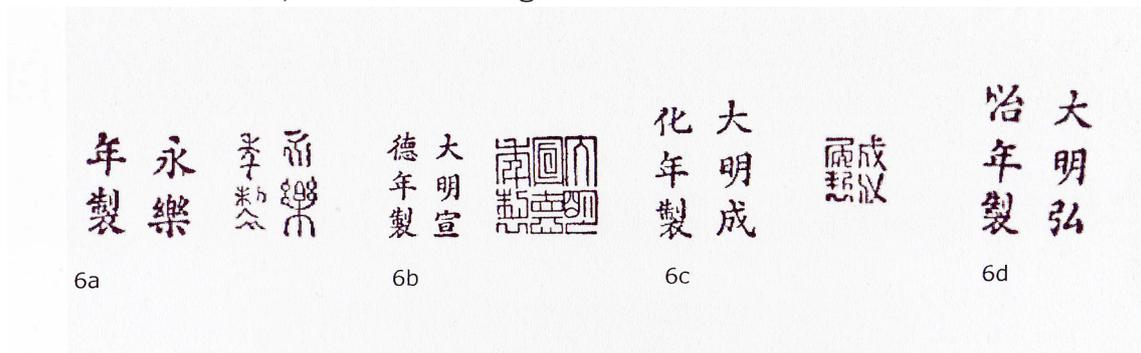
Đáng chú ý là chúng ta còn 3 niên hiệu nữa bắt đầu bằng chữ 太 (太平 - Thái Bình, 970-79 của vua Đinh Tiên Hoàng, 太寧 - Thái Ninh, 1072-76 của vua Lý Nhân Tông, 太貞 - Thái Trinh, 1504 của vua Lê Túc Tông) và 5 niên hiệu khác bắt đầu bằng chữ 大 (大定 - Đại Định, 1140-62 của vua Lý Anh Tông, 大慶 - Đại Khánh, 1314-23 của vua Trần Minh Tông, 大治 - Đại Trị, 1358-69 của vua Trần Dụ Tông, 大定 - Đại Định, 1369-70 của Dương Nhật Lễ [trùng niên hiệu với vua Lý Anh Tông], 大正 - Đại Chính, 1530-40 của vua Mạc Thái Tông). Nhưng tất cả 8 niên hiệu này đều không bị xọ từ chữ 大 ra chữ 太 hay ngược lại.

Tuy nhiên có một trường hợp đặc biệt khác; đó là niên hiệu của vua Lý Nam Đế (544-48). *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi (tr.171) “Mùa xuân, tháng giêng, vua nhân thắng giặc, tự xưng là Nam Việt đế, lên ngôi, đặt niên hiệu 天德, Thiên Đức], lập trăm quan, ...” Nhưng thỉnh thoảng vẫn thấy viết niên hiệu của vua là 大德 (Đại Đức); chữ 天 bị nhầm thành chữ 大.

Theo *truyền ngôn* thì niên hiệu 太和 cũng có thể viết là 大和 và niên hiệu 大寶 cũng có thể viết là 太寶. Từ những năm 1933-34 Hobson đã ghi: [Viết chữ] *Ta thay cho* [chữ] *T'ai là điều rất thông thường. Ở đây nên chẳng nêu thêm một lý do, mà có thể là lý do chính: hai niên hiệu Đại Bảo (1440-1442) và Thái Hòa (1443-1453) sát liền nhau và đều ngắn ngủi nên ngay sĩ phu nơi triều chính còn lẫn nữa là người thợ thủ công ở phủ Nam Sách.*

Tóm lại, thực rõ ràng: trên lọ là niên hiệu 大和 - Đại Hòa, trong sử sách là niên hiệu 太和 - Thái Hòa. Chúng tôi nghĩ, phải chấp nhận và tôn trọng di sản lịch sử này; không nên cưỡng bức đọc 大 là thái và bắt các lọ *nhái* theo sử sách và viết là 太和 như thấy ở phòng trưng bày của Xí nghiệp Gốm Chu Đậu hiện nay.

- **Chữ thứ tư** 年 (niên) chỉ đáng chú ý về mặt thư pháp. Trong thế kỷ 15 ở Trung Quốc, chữ 年 trong minh văn trên đồ sứ quan dụng đều viết như chữ 年 thường viết ngày nay. Dưới đây là những chữ 年 trong bốn minh văn chính thức đó, theo Gotheborg (ấn bản trên internet).



6a. Vĩnh Lạc niên chế, 1403-24.

6b. Đại Minh Tuyên Đức niên chế, 1426-35 (do nhà thư pháp nổi tiếng Shendu viết).

6c. Đại Minh Thành Hóa niên chế, 1465-87 (đồn là do chính vua Minh Hiến Tông viết khi còn trẻ).

6d. Đại Minh Hồng Trị niên chế, 1488-1505.

Hình 6. Bốn minh văn trên đồ sứ quan dụng đời Minh.

- **Hai chữ thứ năm và thứ sáu** 匠人 (tượng nhân) đúng ra là để chỉ thợ thủ công, nhưng nhiều người vẫn cứ dịch là thợ gốm (= potter, potier...). Đây chỉ là một sự dịch không chính xác, có thể do sơ suất. Chữ 人 này không xác định giới tính nên không giúp biết người thợ thủ công đó là nam hay nữ.

Trong lịch sử gốm sứ Việt Nam có lẽ chỉ có hai trường hợp thấy chữ 匠人 và người thợ thủ công này đều **không** dùng chữ 造 tạo hay 製造 chế tạo, 新造 tân tạo, 造作 tạo tác, 陶作 đào tác, 謹作 cẩn tác... như thông thường mà dùng chữ 筆, bút - như trường hợp đang khảo sát (lọ sứ Topkapi) hoặc dùng chữ 賣, mại - như trường hợp ở chân đèn gốm hoa lam thời Mạc (năm Đoan Thái thứ 3, 1587). Khi tự xưng là 匠人, tượng nhân (thợ thủ công), họ không dám coi mình là người làm ra (造) sản phẩm đó. Có vẻ như thời xưa, con người còn thận trọng, tự trọng và khiêm tốn hơn ngày nay!

- **Chữ thứ chín** 州 (châu), cho đến nay không ai có ý kiến gì (Brown chỉ mặc nhiên theo bản đồ đương thời đổi thành *phủ*). Nhưng chúng tôi thấy cần thảo luận. Vào năm 1450, nước ta có châu Nam Sách hay không? Không!

Nam Sách là một địa danh có từ đời Trần (1225-1400), được dùng cho tới ngày nay. Địa danh này có khi dùng để chỉ một lộ: lộ Nam Sách Thượng và lộ Nam Sách Hạ (đời Trần và đời Lê Sơ [khoảng năm Diên Ninh, đời vua Lê Nhân Tông, 1454-59, tức 5-10 năm sau khi làm lọ sứ Topkapi]), có khi để chỉ một *thừa tuyên* (từ năm Lê Quang Thuận thứ 7 đến năm thứ 10, 1466-69). Lộ và thừa tuyên là hai đơn vị hành chính có thể coi như tương đương cấp trấn, cấp tỉnh.

Nhưng trong lộ hoặc thừa tuyên Nam Sách lại còn có *phủ* Nam Sách. Chính *phủ* Nam Sách của ta đã bị nhà Minh đổi thành *châu* Nam Sách trong thời gian nước ta bị nhà Minh xâm chiếm. Ngày 19 tháng 11 năm 1406, quân Minh bắt đầu vượt biên giới tiến vào xâm lược nước ta. Tháng 4 năm sau (1407) họ đổi nước ta làm quận Giao Chỉ (*Lịch sử Việt Nam*, t.I: 234, 236) và chia nước ta thành châu huyện theo hệ thống hành chính của nhà Minh bên Trung Quốc, từ cao xuống thấp, là quận, phủ, châu, huyện, lý, giáp... Theo *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*, dẫn trong *Đại Nam nhất thống chí* (in lại 1971: 355), việc đổi *phủ* Nam Sách thành *châu* Nam Sách đã có từ năm Minh Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), tức ngay khi quân Minh vào nước ta. Ở mục *Phủ* Nam Sách, phần Dụng đặt và Diên cách, tỉnh Hải Dương (*Đại Nam nhất thống chí*; q.XVII: 362) cũng có ghi: "thời thuộc Minh là châu Nam Sách, trước lệ phủ Lạng Giang, sau lệ phủ Tân An."

Ngược lại, ngay khi Lê Lợi còn đang vây thành Đông Quan (Thăng Long) vào năm 1426, nghĩa là khi đất nước chưa hoàn toàn giải phóng, "*vương đã chia đất Đông Đô ra làm bốn đạo, đặt quan văn võ để coi việc chính trị.*" (Trần Trọng Kim, in lại 1990: 228). Tên *phủ* Nam Sách được phục hồi vào dịp này.

Việc đổi tên đất là một trong những biểu hiện của chủ quyền. Nhà Minh khi vừa chiếm được nước ta vào năm 1407 đã vội đổi *phủ* Nam Sách thành *châu* Nam Sách. Khi Lê Thái Tổ (1428-33) thu hồi chủ quyền, vua xóa bỏ cách chia quận huyện của nhà Minh và *châu* Nam Sách lại được mang tên cũ

là *phủ* Nam Sách. Như vậy đơn vị hành chính *châu* Nam Sách là tên của *phủ* Nam Sách *trong* (và *chỉ trong*) thời thuộc Minh, hai mươi năm, từ năm 1407 đến năm 1426.

Trong thư tịch và trên những bản đồ cổ của ta, chỉ thấy *phủ* Nam Sách chứ không có *châu* Nam Sách! Thí dụ, *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản trên internet) chép một sự kiện diễn ra vào năm Mậu Thìn [Thái Hòa] thứ 6 [1448, tức **hai** năm trước năm làm lọ sứ Topkapi], đã dùng đơn vị hành chính *phủ* Nam Sách: “*Lại sai hạ Nam Sách phủ đồng tri Lê Thiệt đem hơn 1 vạn 2 nghìn quân hợp đồng với các quan của trấn An Bang đề phòng biên giới*”. Đơn vị *phủ* Nam Sách còn được Đặng Huyền Thông viết trong minh văn trên chiếc lư hương gốm men lam xám, làm tháng 8 năm Diên Thành thứ 5, triều vua Mạc Mậu Hợp, tức tháng 9 năm 1582 (Nguyễn Đình Chiến 1999: 65).

Vào thời Lê Sơ, nước ta cũng có đơn vị hành chính *châu* nhưng chỉ dùng cho miền biên viễn. *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi tên hai châu loại đó vào năm Thái Hòa thứ 6 [1448]:

Mùa thu... Châu Quỳnh Hợp dâng 2 con voi. Ban cho y phục, lụa tằm, đồ sứ... Trước kia, Quỳnh Hợp vốn gọi là Tôn Bồn Man, phụ thuộc Ai Lao. Từ khi Thái Tổ dựng nước mới sang tiến cống. Đến đây, lại dâng voi, [vua] xuống chiếu đổi thành châu Quỳnh Hợp.

[Tháng 11] Bọn Nông Thế Ôn ở châu Bảo Lạc, Dương Thắng Kim ở sách Thám Già, Nguyễn Châu Quốc ở mừng An Phú thuộc trấn Tuyên Quang có tội bị giết.

Câu hỏi phải đặt ra là Vì sao **hai mươi bốn năm** sau khi quân nhà Minh bị đánh đuổi về nước và vua Lê Thái Tổ đã chia lại nước thành các đạo, phủ, huyện, châu, phục hồi các đơn vị hành chính cũ mà người thợ thủ công ở Nam Sách vẫn dùng đơn vị hành chính của quân chiếm đóng nhà Minh? Có thể có nhiều giả thuyết.

- **Chữ thứ mười** 裴, rõ ràng phải phiên là *bùi*. Hobson đã phiên sai thành *trương*. Sau phát hiện của Brown vào năm 1977, không ai còn ý kiến gì về cách phiên chữ này. Mọi người cũng thống nhất, chữ 裴 này là danh từ riêng chỉ một chi họ, một thân tộc.

- **Chữ thứ mười một** 氏 (thị) gây nhiều tranh cãi nhất và gồm hai mặt:

a. 氏 là chữ đệm (chữ lót) chỉ nữ giới, hay

b. 氏 là danh từ với nghĩa là *chi họ, thân tộc*.

Về mặt thứ nhất của vấn đề, có thể dẫn lập luận trong bài viết mới nhất (mà chúng tôi có) của Tăng Bá Hoành (2006: 14), Chủ tịch Hội Sử học Hải Dương: “*Chúng tôi vẫn bảo lưu ý kiến rằng, có một bà Bùi Thị Hý sáng tạo chiếc bình đó, vì trên đồ gốm thời Mạc và Lê Trung Hưng không ít phụ nữ được ghi tên trên đồ gốm với tư cách là tác giả như: bà Nguyễn Thị Đĩnh, vợ nghệ nhân Đặng Huyền Thông ở Hùng Thắng (Nam Sách), bà Bùi Thị Đổ, Hoàng Thị Vệ, Trần Thị Ngộ ở Bát Tràng...*”

Về mặt thứ hai coi chữ 氏 thị là danh từ, có thể xem Nguyễn Đình Chiến (trích dẫn trên) là đại biểu; tất cả các tác giả Tây phương đều chia sẻ cách nghĩ này. Chúng tôi nghĩ, tự dạng và cú pháp không giúp gì trong trường

hợp này. Cần tìm chứng cứ trong nhân xưng học lịch sử và truyền thống (historical and traditional onomastics), đặc biệt những tên phụ nữ Việt trong thế kỷ 15. Chúng tôi thử làm điều mà chưa ai làm.

Người Việt cũng như nhiều sắc tộc khác ban đầu chỉ có *tên*, chưa có *họ*. Có thể đến thời gian Bắc thuộc lần thứ nhất, từ 111 trước CN đến 39 sau CN, chúng ta vẫn chỉ có tên. Sang Bắc thuộc lần thứ hai (43-543 sau CN) chúng ta mới bắt đầu thêm họ vào tên: trong thế kỷ thứ 2 ta thấy có Lý Tiến, Lý Cầm, Trương Trọng và rất nhiều người họ Lý; rất có thể khi mới bắt đầu có tập quán thêm họ vào tên, người ta đã lấy đại họ Lý cho *mọi* (hoặc *hầu hết mọi*) người.⁽¹²⁾ Bằng chứng rõ nhất về sự mới xuất hiện của họ là trường hợp của Hai Bà Trưng. (*Đại Việt sử lược* (tr.24) ghi cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng trong phần *Các quan [Trung Quốc] cai trị các đời*, mục Mã Viện: "... người huyện Mê Linh là Trưng Trắc, con gái lạc tướng..." sau đó đều gọi bà là Trắc (tất cả 6 lần, tr.236-37 bản chữ Nho, tr.24 và 25 bản dịch). *Đại Việt sử ký toàn thư* (tr.145) ghi "Tên húy là Trắc, họ Trưng. Nguyên là họ Lạc, con gái của lạc tướng huyện Mê Linh... Sách Cương mục tập lãm lấy Lạc làm họ là lầm... lấy được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vua, mới xưng là họ Trưng." *Việt giám thông khảo tổng luận* do Lê Tung viết năm 1554 cũng vừa gọi bà là Trưng vương vừa viết "Song vì trời không giúp họ Lạc nên quân Hán sang xâm...". Có thể trích dẫn thêm nhiều đoạn tương tự; qua đó chúng ta thấy rõ một điều, người xưa còn chưa thống nhất về họ của bà; khi gọi họ Lạc (vì là con lạc tướng!) lúc gọi họ Trưng (mà họ này cũng chỉ xuất hiện sau khi "tự lập làm vua" năm 43 sau CN).

Còn chữ đệm nhằm mục đích phân biệt giới tính như chữ 氏, *thị* để chỉ nữ giới và chữ 文, *văn* để chỉ nam giới, theo cách gọi truyền thống, thì xuất hiện muộn hơn. Đối với nữ chỉ có chữ 氏 *thị* nhưng đối với nam, ngoài chữ 文 *văn* còn có thể dùng các chữ đệm khác như 廷 *đình* hoặc để phân biệt vị thứ trước sau trong gia đình, như 孟 *manh*, 伯 *bá* cho con cả, 仲 *trọng* cho con giữa, 叔 *thúc*, 季 *quý* cho con út. Đôi khi những từ này được gắn liền với họ thành họ kép, để phân biệt chi trưởng, chi thứ trong gia tộc...

Vậy chữ 氏, *thị* xuất hiện từ lúc nào? Có người coi tên bà Triệu (Triệu Thị Trinh [趙氏禎, ? - 248 sau CN]) là thí dụ sớm nhất về tập quán này. Nhưng chúng tôi coi tên ba chữ này không cổ và không đáng tin. Trong thư tịch cổ (*Nam Việt chí* và *Giao Châu ký* viết khoảng thế kỷ thứ 4, thứ 5, tức 1 và 2 thế kỷ sau sự kiện), tên bà đều không có chữ *thị* và đều gọi là 趙姬, Triệu Âu. *Đại Việt sử ký toàn thư*, ngoại kỷ, q. IV (in lại 1983; 158-59) cũng ghi "Đến sau có người con gái ở quận Cửu Chân là Triệu Âu." Triệu Thị Trinh hay Triệu Trinh Nương là tên bà xuất hiện trong truyền thuyết dân gian thu thập được trong những đợt "điều tra văn học dân gian" vào đầu những năm 60 thế kỷ 20 ở vùng Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa, nơi thường coi là quê hương của bà.⁽¹³⁾ Ngoài những thông tin đáng chú ý theo quan điểm truyền thuyết dân gian, việc "mớm cung" cũng không là hiện tượng cá biệt khi điều tra như vậy. Khi cán bộ thấy và giải thích chữ Âu có ý xấu xa thì

người dân sẵn sàng chia sẻ ngay; họ tìm một tên đẹp thay thế và thế là bà có tên Trinh(?). Ngoài ra, người dân thế kỷ 20 quá quen với việc tên nữ có chữ *thị* nên đương nhiên nữ anh hùng của họ làm sao không có chữ *thị* cho được. Từ tên truyền thuyết [vang ảnh ngày nay dựa trên vài mảnh vụn lịch sử] trở thành tên lịch sử [sự thật trong quá khứ] chỉ là một bước ngắn ngủi. Nhưng dữ kiện trong truyền thuyết dân gian thu thập ngày nay không thể là sự kiện lịch sử trong quá khứ. Mặt khác trên quan điểm nhân xưng học, những tên xấu xí thường mang thông điệp của những ước nguyện tâm linh và phản ánh một tâm tình triu mến, thương yêu tha thiết, ở Á châu cũng như ở khắp mọi nơi.⁽¹⁴⁾

Chúng tôi nghĩ, chứng cứ rõ rệt và chắc chắn về việc dùng chữ đệm 氏 trong tên phụ nữ Việt là ở bài minh trên *chuông Thanh Mai*; đào được năm 1986 tại bãi Ròng ven sông Đáy thuộc thôn Thanh Mai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Bài minh này được những người tìm thấy đặt tên là 青梅社鐘銘, Bài minh [trên] chuông xã Thanh Mai. Chuông được đúc ngày thứ sáu 20 tháng 4 năm 798 (nguyên văn 貞元十四年三月卅[三十]日, trình nguyên thập tứ niên tam nguyệt tạp nhật - chữ 卅 tạp là viết tắt từ hai chữ 三十; dịch là *Năm Trinh Nguyên [thứ] 14, tháng 3, ngày 30*⁽¹⁵⁾). Trong minh văn còn đọc được tên của 243 người, trong đó có tên của 134 phụ nữ với 102 trường hợp phụ nữ người Việt, tên có chữ 氏.⁽¹⁶⁾

Trong thế kỷ 15 ở ta, tên phụ nữ cũng đều có chữ 氏. Trên văn bia trong các đình chùa miếu mạo ở miền Bắc và bắc Trung Bộ, chúng ta thấy nhan nhản tên phụ nữ với chữ 氏. Dưới đây là vài thí dụ điển hình trích từ *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản trên internet): bà nội vua Lê Thái Tổ (1428-33) tên là Nguyễn *Thị* Quách (vợ ông Lê Minh); mẹ vua Lê Thái Tổ là bà Trịnh *Thị* Thương (vợ ông Lê Khoáng); vợ vua Lê Thái Tổ là bà Phạm *Thị* Trần, người hương Quần Lai, huyện Lô Dương, xứ Thanh Hóa, sinh ra vua Thái Tông (1434-42) và sau này được phong là Cung Từ Hoàng thái hậu; vợ vua Lê Thái Tông là bà Nguyễn *Thị* Anh, người làng Bồ Vệ, huyện Đông Sơn, xứ Thanh Hóa, sinh ra vua Lê Nhân Tông (1443-59); bà Ngô *Thị* Ngọc Dao, sinh ra hoàng tử Tư Thành, sau là vua Lê Thánh Tông (1460-97).

Theo sách *Hà Nội - di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng* (2000: 618-19), vua Lê Thánh Tông có một thứ phi nổi tiếng: bà Phan *Thị* Ngọc Đô đương được thờ như tổ sư nghề dệt lĩnh ở chùa Thiên Niên (dân thường gọi là chùa Sài, chùa Trích Sài), thôn Trích Sài, cụm 10, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội; trong chùa còn một bia đá (dựng sau này) nói đến việc bà truyền nghề dệt lĩnh cho cả vùng Bái Ân, Nghĩa Đô, Trích Sài... Hội tổ nghề vào ngày 5 tháng giêng âm lịch hằng năm.

Ngay trên đồ gốm làm vào cuối thế kỷ 15 cũng thấy một tên phụ nữ có chữ *thị*: “đáng chú ý...trên đồ gốm Bát Tràng cuối thế kỷ XV: Một là minh văn khắc trên phần dưới chân đèn (N13): Thuận An phủ, Gia Lâm huyện, Bát Tràng xã tín thí Hoàng Li tịnh thê Nguyễn **Thị** Bảo”⁽¹⁷⁾ [Phủ Thuận An, huyện Gia Lâm, xã Bát Tràng, đạo hữu tặng [tên là] Hoàng Li và vợ Nguyễn **Thị** Bảo, 阮氏寶].

Minh văn trên lọ Topkapi được viết vào năm 大和八年, Đại Hòa thứ 8 (1450, dưới triều vua Lê Nhân Tông) ở 南策州, châu (phủ) Nam Sách, nghĩa là trong thời tự chủ ở Việt Nam; người viết tất phải theo tập quán của ta trong việc dùng chữ 氏 là *chữ đệm chỉ tên phụ nữ*.

- **Chữ thứ mười hai** 戲 (hý), có hai điểm cần bàn:

a. là danh từ riêng chỉ tên người hay là trạng từ chỉ trạng thái vui vẻ của động từ 筆 (bút = viết, vẽ, ở vị trí thứ mười ba)?

b. nếu là tên người thì phiên âm Việt hồi đó và hiện nay là gì?

Dựa theo tập quán đặt tên phụ nữ ở thế kỷ 15, chúng ta đã coi chữ 氏 là chữ đệm nên hậu quả tất nhiên chữ 戲 phải là danh từ riêng chỉ tên người.

Tuy nhiên, vào thời đó chữ 戲 đọc âm Việt là gì? Các nhà ngữ âm học lịch sử có thể giúp chúng ta nhưng cũng cần chú ý là “chuyện phục nguyên dạng cổ chỉ là chuyện *phỏng đoán, lập giả thuyết* của giới ngữ học” (Nguyễn Tài Cẩn, 2001: 46; những chữ in nghiêng là do người viết nhấn mạnh).

Tự điển Hán Việt của Thiều Chửu (bản trên internet) cho biết 戲 có thể đọc là *hí (hý)* hoặc *huy* hoặc *hồ*. Nếu đọc là *hí (hý)* thì có 2 nghĩa: (1) đùa bỡn và (2) làm trò, diễn lại sự tích cũ (như *hí kịch* 戲劇). Nếu đọc là *hồ* thì là thán tự như *ô hồ* 於 戲 than ôi! Nếu đọc là *huy*, cùng nghĩa với chữ 麾 và là (1) cờ đầu, (2) chỉ huy. Vào thế kỷ 15, không rõ, tên bà là Hý hay là Huy hay... Chỉ người trong gia đình và người đồng hương với bà mới biết đúng cách gọi tên bà. Trước mắt chúng ta hãy tạm chấp nhận chữ 戲 phiên là Hý.

Nhân đây cũng nên đọc qua ý kiến “lạ, rất lạ” của bà Li Tana (ở Đại học quốc gia Úc và chuyên nghiên cứu về Việt Nam) viết về chữ 戲 này trên tờ *Southeast Asian Ceramics Museum Newsletter* (2007, IV(6), tr.1): “*chữ Trung Quốc 戲 trên lọ Việt Nam [lọ sứ Topkapi] KHÔNG là một phần của tên. Cùng với chữ zuo [tác, đúng ra trên lọ là chữ 筆, bút] tiếp sau, chúng tạo thành một câu 戲作: ‘làm chơi’ hoặc ‘làm cho vui’. Chúng ta thường thấy cụm từ này trên các hiện vật Trung Quốc. Tuy nhiên không thể hoàn toàn loại bỏ khả năng, theo đó Bui Thi (裴氏 ‘Pei shi’) là một phụ nữ, nhưng có nhiều khả năng hơn, đó là ‘một ông mang họ Bui’. Vào đời Tang [Đường] ở Trung Quốc có một cuốn sách nổi tiếng [tựa đề là] 封氏闻见记 [Phong thị văn kiến ký = Ghi (lại) những điều mà người) họ Phong nghe (và) thấy] và vào đời Song [Tống] lại có sách 邵氏闻见录 [Thiệu thị văn kiến lục = Ghi chép (những điều mà người) họ Thiệu nghe (và) thấy]. Cả hai vị này - họ Phong và họ Thiệu - đều là những học giả nổi tiếng. Nói khác đi, rất có thể là những người nổi tiếng chỉ dùng họ của mình mà thôi. Chữ shi 氏 ở đây không liên quan gì đến giới tính và thực sự không nhằm để chỉ một phụ nữ trong giới văn chương. Nếu ai đó ở Việt Nam hiện nay ghép ‘Bui thi’ với chữ ‘Hi’ tiếp sau thì không còn khả năng ‘Bui Thi’ là một phụ nữ.⁽¹⁸⁾ Chữ 戲 chỉ có thể [phiên] âm Việt là ‘Hi’ chứ không thể là ‘Hy’ như đã nêu. ‘Hi’ có nghĩa là (ngựa) kêu, [như vậy] khó có thể dùng để đặt tên cho phụ nữ.” (Những chữ in đúng trong ngoặc [...] là do người viết thêm cho tròn nghĩa).*

Theo chúng tôi hiểu, 1) trong tiếng Việt hiện nay chưa có một quyết định chính thức nào về cách viết i ngắn hay y dài: *hí* hay *hý* chỉ là hai cách

viết khác nhau của cùng một chữ chứ không phải là hai chữ khác nhau, với hai nghĩa khác nhau; 2) nếu *hý* (hoặc *hí*) với nghĩa là ‘ngựa kêu’, đúng hơn là ‘ngựa ngược đầu lên kêu một tràng dài’ thì đó là chữ Nôm và viết là 啼. Trong chữ Nho cũng có chữ 啼 và cũng có âm là *hý* nhưng nghĩa khác; theo Thiều Chửu, chữ Nho 啼 có nghĩa là ‘sụt sịt, thương mà không khóc được’. Từ *hải* (tr.276) cũng cho hai nghĩa của chữ Nho 啼 a) 笑 tiếu [cười, cười chê]; b) 哀痛 ai thống [thương đau]. Không thể nhầm 啼 (ngựa *hý*, chữ Nôm) với 戲 (*hý*, chữ Nho trên lọ Topkapi)! Thực ra điểm 2) này là đặt ngược vấn đề: điều phải làm là *chữ Nho 戲 phiên âm và nghĩa là gì* chứ không phải *chữ Việt hí (hay hý) nghĩa là gì*.

III.2. Về thứ tự 13 chữ trên minh văn

Chính sự nhầm lẫn của R.M. Brown là do sự khác nhau giữa cú pháp chữ Nho với cú pháp chữ Hoa. Trên vai lọ sứ Topkapi, hai chữ thứ 5 và thứ 6 là 匠人, và đứng trước ba chữ thứ 7, thứ 8 và thứ 9 南策州 vì minh văn này viết theo cú pháp chữ Nho và theo thể văn nói. Vào thế kỷ 15 này, chữ Nho của chúng ta đã tách hẳn với chữ Trung Quốc bên Trung Nguyên. Vị trí của hai nhóm chữ trên vai lọ cũng cho biết đó là chữ Nho (chữ Hán) chứ không phải là chữ Trung Quốc (chữ Hoa).

Roxanna M. Brown đã thận trọng nhờ những người am tường giúp nhưng chuyên gia/cố vấn chỉ có thể cung cấp thông tin để người hỏi đánh giá và lựa chọn. Trao đổi trực tiếp với người viết ở Bangkok vào tháng 12 năm 2006, Brown cho biết bà vẫn còn rất lúng túng trong việc phân biệt giữa chữ Trung Quốc (chữ Hoa) với chữ Nho, chữ Nôm và chữ Việt (Quốc ngữ). Hai cố vấn, GS D.C. Lau và ông John Harding, đều là outsider. Vì lý do này nên thứ tự của 13 chữ trong bản in của Brown đã vô tình bị đổi ‘cho thuận tai’ (người Hán) và khác với thứ tự trên vai lọ. Brown in là (xin xem hình 3): 大和八年南策州匠人裴氏戲筆 nhưng đúng ra trên vai lọ lại là: 大和八年匠人南策州裴氏戲筆 (xin xem hình 4 và 5). Sai lầm này kéo dài 31 năm và còn được lập lại vào tháng 11 - tháng 12 năm 2007 trên tờ *Southeast Asian Ceramics Museum Newsletter* (tập IV, số 6, tr. 1). Do uy tín lớn của Brown nên từ 1977 đến nay, nhiều tác giả nước ngoài và Việt Nam bị lầm theo. Tháng 3 năm 2008 (ngày 31), nói chuyện điện thoại với GS Hiền, bà nhận xét: ‘giữa 13 chữ của tôi [RMB] và của [Regina] Krahl⁽¹⁹⁾ chỉ sai nhau chút ít về thứ tự chữ’. Đúng, chỉ sai nhau về trật tự của 2 nhóm chữ nhưng sự sai biệt này cho biết: 13 chữ trên vai lọ (và được Krahl ghi đúng lại) là do người Việt viết còn 13 chữ do R.M. Brown dẫn, là do người Trung Quốc (hoặc người nước ngoài) viết theo cú pháp Trung Quốc. Nghe giải thích, bà mới vỡ lẽ và định sẽ đính chính khi việc nghiên cứu lại này về minh văn Topkapi kết thúc. Nhưng tiếc thay, bà không còn cơ hội làm việc đó!

III. 3. Nhận xét về mặt thư pháp

Dựa vào quan sát trực tiếp và vào những ảnh đã công bố, chúng tôi thấy 13 chữ Nho này là một lạc khoản 落款, được viết bằng bút lông nét mảnh, chấm men lam trước khi phủ men trắng ngà. Chữ viết theo kiểu Khải (Chân),

mảnh mai, mềm mại, rõ ràng (đáng chú ý là các nét xước, móc, sổ đều không đậm như thường viết bằng bút lông) và phân bố đều đặn trên vai bình; giữa từng hai chữ có trang trí hoa văn dáng mây cách điệu. Không chữ nào bị mờ, phai, mất nét; hoàn toàn không có khả năng đọc chữ nọ xọ chữ kia. Chữ viết theo thể phồn (standard form), nhất là hai chữ hý 戲 và bút 筆. Chữ số 八 (bát) viết theo thể đơn. Riêng chữ thứ 4 (chữ 年) viết khác dạng thông thường, cả đương thời và ngày nay; nhà nghiên cứu thư pháp Chấn Đông Hoa (Đại học Hongkong, trao đổi riêng, tháng 9 năm 2007) coi đó là viết theo kiểu bán lệ thư (đá lệ).

Tóm lại, 13 chữ Nho trên vai lọ sứ Topkapi có thể phiên âm và viết theo quy tắc chính tả hiện nay là “Đại Hòa bát niên tượng nhân Nam Sách châu Bùi Thị Hý bút”; dịch nghĩa có thể là “Năm Đại Hòa [thứ tám, [người] thợ thủ công [ở] châu Nam Sách [tên là] Bùi Thị Hý viết/vẽ”. Lúc này Việt Nam đã độc lập nên dùng niên hiệu của vua Việt và tên người cũng theo tập quán nhân xưng học đương thời của ta. Viết minh văn bằng bút lông, giữa mỗi hai chữ lại vẽ họa tiết, là khác thường so với “tập quán” viết minh văn bằng bút nhọn (chúng tôi đoán là que tre vót nhọn) vốn rất phổ biến trong giới thợ gốm ở ta, trước và sau thế kỷ 15. Rất có thể bà Bùi Thị Hý cũng là người vẽ những trang trí rất sinh động, hấp dẫn trên thân và cổ lọ. Hiếm thấy một lạc khoản ngắn gọn như ở đây nhưng cung cấp thông tin trực tiếp và gián tiếp, đầy đủ, chính xác về thời gian, địa điểm, con người tham gia việc tạo ra sản phẩm.

*

* *

Chỉ với ba minh văn xuất hiện vào những thời điểm khác nhau mà chúng ta đã có được nhiều thông tin lý thú và cũng gặp những chuyện không dễ giải quyết. Dù chưa có đủ thông tin như mong muốn nhưng khuynh hướng để hiểu đúng vấn đề thì đã rõ ràng.

- Nêu nguyên tắc về nghiên cứu minh văn thì dễ nhưng việc thực hiện lại là cả một chuỗi vấn đề. Khó có thể xác định được minh văn nào là cổ nhất trong tình hình tư liệu hiếm hoi và phân tán như hiện nay. Sự hững hờ, không sẵn lòng cộng tác của một số quản thủ bảo tàng và những quy định khắt khe quá đáng, mà nhiều nhà nghiên cứu coi là lạc hậu, của một số bảo tàng quan trọng đã làm cho việc thực hiện gặp rất nhiều trở ngại, tốn kém thời gian, công sức và cả vật chất. Và điều đáng tiếc là cả ba minh văn này đều viết trên sản phẩm làm tại Việt Nam nhưng nay lại thuộc quyền sở hữu và được bảo quản ở nước ngoài!

- Nếu Hobson có một người Việt làm cố vấn vào đầu thập niên 30 thế kỷ 20 thì rất có thể không có sự tranh luận dai dẳng giữa hý là trạng từ hay hý là danh từ riêng chỉ tên người. Coi hý là trạng từ là biểu hiện tư duy lô gích hình thức của người Tây phương vốn quen thuộc với ngữ pháp phương Tây, biết tiếng Trung Quốc nên đọc và hiểu được chữ Nho nhưng không có thực tế Việt Nam. Người Việt Nam đọc 裴氏戲筆 Bùi thị hý bút, từ **trực giác**

hiểu ngay là *Bùi Thị Hý bút*. Sau đó, suy ngẫm mới nảy ra **câu hỏi**, có thể chẳng là *Bùi thị... hý bút*?

Nguyên nhân dẫn đến tranh cãi là do chữ Nho, ít nhất vào thời đó, không có cách viết hoa tên người (viết dài) và cũng không có dấu chấm, dấu phẩy, xuống dòng...

- Về mặt thư pháp học, chúng ta thấy: 1) hai cách viết chữ 年, ở thế kỷ thứ 2 và thế kỷ 15. Câu hỏi đặt ra là cách viết của bà Hý có phổ biến trong làng Nho đương thời hay không? 2) ngay từ thế kỷ thứ 2, thợ gốm Việt đã có khuynh hướng dùng phổ biến chữ 作, tác trong minh văn (ở Trung Quốc, từ đời Đường đã phổ biến chữ 製, chế); 3) cũng ngay từ thế kỷ thứ 2, chính người thợ gốm (hay người thợ thủ công) đã viết minh văn, khuynh hướng này còn được thịnh hành cho đến thế kỷ 19.

N Q M - N M H

PHỤ LỤC

Trong thời gian gần đây có xuất hiện ít nhất hai tài liệu liên quan đến bà Bùi Thị Hý, đó là:

1) Tăng Bá Hoàn. *Một câu hỏi về gốm cổ Việt Nam, sau 26 năm đã được trả lời*. Thông tin Khoa học Xã hội và Nhân văn Hải Phòng, 2006, Số 3, tr.11-18.

2) Nguyễn Mỹ Hà, Tạ Quỳnh Hoa. *Mystery Woman of the Chu Dau Ceramics*. Viet Nam News, 30/9/2007 (bản trên www.vietnamnews.vnagency.com.vn).

Thông tin “quá hoàn hảo đến mức khó tin (là thực)” (too good to be true) như hai nhà báo của *Vietnam News* đã viết.

Ở trong nước, tiếng vang không lớn, có thể do “đã quá biết nhau rồi!” (nhận xét của một vị muốn ẩn danh trong giới bảo tàng). Nhưng ở nước ngoài, nhiều người lại quan tâm. Trước hết là hai tin trên Southeast Asian Ceramics Museum Newsletter: [R.M. Brown]. *Inscription by Ms. Bui thi Hy? Possible Biography for a Most Unusual Lady*, 2007, IV(6), tr.1 và Li Tana. *Ms Bui Thi Hy?*, 2008, V(2), tr.2. Nếu SEACM Newsletter không đình bản vì sự ra đi đột ngột của Tổng biên tập thì chắc chắn còn một vài tin tiếp theo.

Do hai tài liệu gốc trên trình bày rắc rối, có một số chi tiết không rõ ràng và mâu thuẫn nhau nên chúng tôi đã liên lạc để hỏi thêm nhưng không được đáp ứng. Cũng do các hiện vật gốc xuất hiện vào nhiều thời điểm khác nhau (từ cuối tháng 5 năm 2006 đến tháng 8 năm 2007), ở nhiều địa điểm xa nhau trong tỉnh Hải Dương, thuộc nhiều loại khác nhau (gia phả giấy, gia phả vải, minh văn dưới đáy con nghê đất nung, dưới đáy đĩa nung không đủ lửa, trong lòng mâm [khay] đồng...) và tất cả đều ở trong tay một người phát ngôn nên chúng tôi thử tóm tắt như sau. Trước hết nhằm hiểu rõ và đúng được một chuyện hấp dẫn, sau nữa nhằm “giải đáp thắc mắc” cho ít nhất bốn nhà nghiên cứu nước ngoài.

I. Trình tự xuất hiện các hiện vật

- 14 giờ 30 ngày 29 tháng 5 năm 2006: xuất hiện hai trang 4 và 5 của **gia phả giấy** cùng một con kê bốn chân liền, một con kê hình trụ, một ắc bàn xoay và một phần cổ của bình tỳ bà hoa lam sưa tằm tại di tích lò ở làng (thôn Quang Ánh [tên dân gian, Quang Anh], nay là Quang Tiên, xã Đồng Quang, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Gia phả giấy do lý trưởng Bùi Đức Nhuận, hậu duệ đời thứ 13 của bà Bùi Thị Hý, sao từ gia phả vải vào năm Bảo Đại (thứ 7) Nhâm Thân, 1932.

Người đưa: Ô. Bùi Đức Nhuận (62 tuổi) và cháu gọi bằng chú tên là Bùi Đức Lợi.

Người nhận: Ô. Tăng Bá Hoàn.

Nơi diễn ra: [có vẻ] Nhà riêng Ô. Tăng Bá Hoàn, thị xã Hải Dương.

- Ngày 30 tháng 5 năm 2006: xuất hiện **gia phả vải** (sao năm Minh Mệnh Nhâm Thìn, 1832 từ một gia phả viết trước đó [?]).

Người đưa và người nhận: như trên.

Nơi diễn ra: tại thôn Quang Anh, không rõ nhà ai.

- Ngày 31 tháng 5 năm 2006: xuất hiện tiếp **các trang còn lại của gia phả giấy** (các trang 1, 2, 3 và 6, 7).

Người đưa và người nhận: như trên.

Nơi diễn ra: không rõ.

- Ngày 16 tháng 5 năm 2007 xuất hiện **con nghê** (young lion) đất nung (terracotta) bên dưới **có minh văn** cho biết 'do *Bùi Thị Hý* làm [tại] *trang Quang Anh năm Quang Thuận nguyên niên*' [1460, triều Lê Thánh Tông]. Xem hình thì không phải là con nghê thông thường của dân gian ta và cũng không phải là đất nung mà là men xanh, tạo dáng có vẻ hiện đại.

Không rõ ai đưa nhưng người nhận là Ô. Tăng Bá Hoàn. Người tìm thấy: Ô. Bùi Đức Lợi [*Ở đâu? Khi nào?*].

- Ngày 10 tháng 7 năm 2007 xuất hiện chiếc **đĩa sâu** (saucer hay plate) **có minh văn**, không tráng men, nung không đủ lửa. Minh văn ghi: 'do *chị [là] Bùi Thị Hý, em [là] Bùi Khởi làm [tại] trang Quang Anh, district [huyện, phủ, châu?] Gia Phúc, năm Diên Ninh nguyên niên*' [1454, triều Lê Nhân Tông]. R.M. Brown (2007: 1) coi đĩa sâu này là "một đĩa celadon Thái Lan nguyên vẹn, điển hình với men mài, sản xuất tại Sawankhalok (Thái Lan) vào giữa thế kỷ 15".

Ô. Bùi Đức Lợi đưa cho Ô. Tăng Bá Hoàn. [*Ở đâu?*].

- Tháng 8 năm 2007, Ô. Bùi Đình Dau [*Dậu? Đẩu?*], 82 tuổi, bố Ô. Lợi, bị ốm, giao cho Ô. Lợi để đưa cho Ô. Tăng Bá Hoàn một round copper tray [*mâm hay khay đồng?*] có 379 chữ Nho và chữ Nôm, do bố của Ô. Dau (tên là Bùi Đức Nhuận, chức lý trưởng) ghi không nguyên văn, năm 1932 từ mộ chí của bà Bùi Thị Hý. [*Mộ chí còn hay mất? Mộ còn hay mất? Chỉ thấy công bố ảnh chụp mộ ông Bùi Khởi*]. [*Giao ở đâu?*].

Bảng sau là tóm tắt để thấy toàn cảnh vấn đề.

Thời gian	Hiện vật	Nội dung minh văn (dịch từ tiếng Anh)	Nhận xét/Câu hỏi
29/5/2006 (14:30)	1. Gia phả giấy (chỉ các tr.4, 5), 2. Con kê bốn chân liền, 3. Con kê hình trụ, 4. Ấc bàn xoay, 5. Cổ bình tỳ bà hoa lam		
30/5/2006	Gia phả vải		Đã đầy đủ?
31/5/2006	Gia phả giấy (tr.1, 2, 3, 6 và 7)		Gia phả giấy và vải có khác nhau về nội dung
16/5/ 2007	Con nghê (young lion) đất nung (terracotta) bên dưới có minh văn	Bùi Thị Hý làm, trang Quang Anh, Quang Thuận nguyên niên (1460)	- Con nghê loại này <i>thường</i> không có minh văn - Nếu hình đúng là con nghê có minh văn, thì không giống như mô tả
10/7/2007	Đĩa sâu có minh văn , không tráng men, nung không đủ lửa	Chị Bùi Thị Hý và em Bùi Khởi làm, trang Quang Anh, huyện [?] Gia Phúc, Diên Ninh nguyên niên (1454)	- Tên huyện Gia Phúc chỉ xuất hiện từ năm Quang Thuận thứ 7 (1466), nghĩa là 13 năm sau khi làm đĩa! - RMB coi là type

Tháng 8/ 2007

Mâm đồng với 379 chữ
sao năm 1932 từ mộ chí
của bà Bùi Thị Hý

celadon Thái sản xuất
tại Sawankhalo!
- Mộ chí còn hay mất?
(so sánh với mâm)
- Mộ còn hay mất? (dùng X
ray xác minh xác trong mộ)
- Phân tích văn bản học
- So sánh nét chữ các
minh văn (Topkapi,
con nghê, đĩa)
- Chỉ thấy hình mộ
Ô. Bùi Khởi

Sau tháng 8/2007 - Còn thêm *hiện vật* gì, nhất
đến nay là loại có minh văn nữa không?
- Đã công bố thêm chi tiết
hay giải thích thêm về
những hiện vật trên chưa?

II. Quan hệ thân thuộc giữa những người cung cấp hiện vật

[Lý trưởng] **Bùi Đức Nhuận**

(1932, sao *gia phả giấy* từ *gia phả vải* và ghi 379 chữ lên mâm [khay] đồng, lấy từ mộ
chí bà Bùi Thị Hý nhưng có thêm bớt)

Bùi Đình Dau (82 tuổi, 2007)
(2007, giữ *mâm đồng*)

Bùi Đức Nhuận (62 tuổi, 2006)
(2006, giữ *gia phả giấy* và *vải*)

Bùi Đức Lợi
(2007, giữ *con nghê* và *đĩa sâu*)

III. Những điểm mong được sáng tỏ

Hai tài liệu trên cho biết: đã tìm thấy a) thêm **hai** minh văn do bà Bùi Thị Hý viết, từ thế
kỷ 15; b) thêm **ba** tài liệu (*gia phả vải* và *giấy cùng mâm đồng* ghi lại mộ chí) do người đời
sau sao chép; c) có thể còn mộ và mộ chí của bà Bùi Thị Hý.

1. Ngoài hai tài liệu trên và ngoài những người trong cuộc nêu trên, có lẽ cho đến nay
vẫn chưa công bố toàn phần hay một phần những chữ Nho và chữ Nôm trong *gia phả* (*giấy*
và *vải*), trên *con nghê*, *đĩa sâu*, *mâm đồng*. Cũng chưa làm những nghiên cứu về văn bản
học, tả tự học (graphology, nhất là comparative graphology) và phiên âm Việt, dịch nghĩa
sang chữ Quốc ngữ những tài liệu và minh văn quý hiếm trên.

Nhưng chắc chắn rằng ở bản [trích từ nguyên văn, Tăng Bá Hoành 2006: 15-16] "*tóm
tắt nội dung gia phả họ Bùi ở Quang Ảnh và tiểu sử bà Bùi Thị Hý qua hai cuốn gia phả* [*vải* và
giấy] **nói trên**" **phủ** Nam Sách của ta vẫn bị gọi theo tên do quân Minh đặt là **châu** Nam Sách!

2. Đồng thời cũng thấy vài điểm *vênh* sau:

2.a. R.M. Brown (chuyên gia hàng đầu thế giới về gốm sứ Đông Nam Á, ở Bangkok từ nhiều
chục năm) đã may mắn nói điện thoại với chị Nguyễn Mỹ Hà (một trong hai tác giả bản tin) và đã viết
"*trên ảnh là một đĩa celadon Thái nguyên vẹn, điển hình với men mài*" rồi kết luận "*Không có vấn
đề về niên đại của đĩa này. Khảo cổ học định niên đại là giữa thế kỷ 15 nhưng khảo cổ học cũng
cho thấy loại đĩa này được sản xuất tại Sawankhalok ở Thái Lan, chứ không phải ở Việt Nam*".

2.b. Chú thích tiếng Anh của ảnh trên là: **Heirlom: Bui Duc Loi shows the saucer with inscriptions presented to him by his father. The inscription bears the same wording as the tombstone of the mysterious Bui Thi Hy, possible creator of many of the Chu Dau ceramics.**

Nhưng những thông tin từ bài viết cho biết: ông thân sinh của Ô. Lợi giao cho Ô. Lợi ‘a round copper tray’ và ‘the inscription [on the tray] is the same as that on Bui Thi Hy’s tombstone.’ Đĩa sâu (saucer) bằng gốm là do Ô. Lợi tự tìm được và có minh văn ít chữ hơn nhiều so với mộ chí ghi lại trên mâm đồng.

2.c. Đọc minh văn trên đĩa sâu này thấy ‘Made by sister Bui Thi Hy, brother Bui Khoi at Quang Anh fief, Gia Phuc District in the first year of Dien Ninh 1454’. Không rõ chữ district được dịch từ nguyên văn là chữ gì, phủ, huyện hay châu..., nhưng theo *Đại Nam nhất thống chí*, tập III (in lại 1971: 361) và *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản trên internet) thì *huyện Gia Lộc* được đổi tên là *huyện Gia Phúc* vào năm Quang Thuận thứ 7 (1466), **nghĩa là 13 năm sau** năm Diên Ninh nguyên niên ghi trên đĩa!

“Bối lông tìm vết”, nếu có thể nói như vậy, một cách bất đắc dĩ, thì có thể thấy nhiều vết hơn so với thực có; hy vọng là cởi mở cộng tác, minh bạch và tôn trọng phương pháp khoa học sẽ có lợi cho việc chung nhưng trước mắt việc mà mọi người cần làm là giữ cẩn thận những hiện vật đã (và có thể sẽ) xuất hiện để khỏi mất mát, hư hỏng.

CHÚ THÍCH

- (1) Tân lệ thư (khác Cổ lệ thư) là một kiểu phụ của Lệ thư; kiểu phụ này được sử dụng phổ biến ở Trung Quốc trong khoảng thời gian từ Trung tới Hậu Hán. Lúc đó thư pháp (calligraphy, gần đây ở ta gọi là thư họa) và hội họa không còn coi như kỹ thuật viết chữ mà đã phát triển thành một ngành nghệ thuật. Đồ gốm trước đây chỉ thấy dùng trong các gia đình quyền quý thì nay đã thâm nhập vào đời sống dân thường.
- (2) Theo Viện Toán học, Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc tại www.sinica.edu.tw/~tdbproj/sinocal/luso.html
- (3) Xin phân biệt Lý Tiến Thứ sử Giao Châu này với Lý Tiến “là quan võ thời Hùng Vương. Bố mẹ người xứ Đông đến ngụ tại trại Tiên Ngư, bờ sông Lương Bài (tên cũ của sông Tô Lịch), gần chợ Đông Hoa (khu Hàng Cá ngày nay ở Hà Nội) rồi sinh ra ông. Giặc Ân sang, ông đem quân giao tranh với tướng giặc là Thạch Linh thần tướng. Bị tên của giặc bắn trúng, ông chạy về đến chỗ gần đền hiện nay (tức đình Giáp Đông, thôn Đồng Thuận cũ, nay ở phố Hàng Cá) thì hy sinh.” (Vũ Tuấn Sán 2004: 7-12). Trong dân gian, các khái niệm đền, miếu, đình, chùa... thường không có khác biệt và được dùng tương đương nhau vì vậy ta vẫn thấy gọi *đền* Ngọc Sơn, *đình* Ngọc Sơn và đôi khi cả *chùa* Ngọc Sơn.
- (4) Đúng ra tên thực của Trần Lý là [cá] Chép; trước khi về Thăng Long và thoán nước từ họ Lý, họ Trần làm nghề đánh cá ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nên đặt tên con cháu đều theo tên cá, [cá] Chép sau đổi là Lý, [cá] Dưa (Trần Thừa), [cá] Nheo (Trần Liễu)...
- (5) Tựa đề của luận văn tốt nghiệp chỉ là: *The Dating and Identification of Southeast Asian Ceramics*.
- (6) Chú thích của R.M. Brown (tr.35): *Giáo sư D.C. Lau, ở Viện Nghiên cứu Đông Phương và Phi Châu, Đại học London đã vui lòng dịch minh văn cho người viết [RMB], từ những hình chụp minh văn do Bảo tàng Topkapi Saray cung cấp. Khi gặp GS Hiến tại Bảo tàng gốm sứ Đông Nam Á, Bangkok (Thái Lan) chiều ngày 15 tháng 12 năm 2006 Brown cho biết “những hình chụp đó đã bị thất lạc.”*
- (7) Chú thích của R.M. Brown (tr.35): *John Harding, giám đốc chương trình Việt ngữ của Đài BBC, London đã dùng từ điển dịch những chữ Hán sang tiếng Việt cho người viết [RMB] vào năm 1974.*

- (8) Chú thích của R.M. Brown (tr.35): Xem *Bửu Cẩn et al. (1962), tr.32, 194 và 211. Về sách dẫn này, người viết [RMB] phải cảm ơn TS Ralph Smith, ở Viện Nghiên cứu Đông Phương và Phi Châu, Đại học London.*
- (9) Chú thích của Nguyễn Đình Chiến (tr.107): *Lọ gốm này đã được in trong nhiều cuốn sách như: Brown R.M. 1997: Plate X; Guy J.S.1982: p.30, Fig.b; 1988: p.32, Fig.5; 1989: p.49, Fig.42; Nguyễn Văn Y 1982: tr.59; Mikami Tsugio (ed.) 1984: pp.32-33, Fig.22; Tăng Bá Hoành (ed.) 1993: A113.*
Cách hiểu về dòng chữ trên lọ gốm này có điểm chung là thừa nhận niên hiệu Đại Hòa 8 (1450) của vua Lê Nhân Tông (Việt Nam); Nam Sách là địa danh một châu thời Lê (thế kỷ XV) nay thuộc tỉnh Hải Dương. Nhưng về bốn chữ sau ‘Bùi thị hý bút’ còn hai cách hiểu khác nhau. Một số tác giả cho rằng: “Bùi Thị Hý vẽ” nhưng một số khác lại cho rằng “Họ Bùi vẽ chơi”. Chúng tôi [NĐC] đã xem bản chữ Hán in trong sách của Mikami Tsugio (ed.) 1984, trang 128, thấy rằng chữ ‘hý’ này nên hiểu theo nghĩa sau là đúng hơn.
- (10) Chú thích của Nguyễn Đình Chiến (tr.107): *Ngoài chiếc lọ gốm 1450 ở bảo tàng Istanbul, ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam [Hà Nội] hiện còn lưu giữ chiếc đĩa sứ có ghi dấu bằng men lam dưới đế bốn chữ Hán “Hong Đức niên chế” (niên hiệu của vua Lê Thánh Tông). Song trường hợp này là một sản phẩm trong số những đồ sứ trắng vẽ lam do triều Nguyễn [Gia Long] đặt làm ở Trung Quốc vào thế kỷ XIX [Nguyễn Đình Chiến và Nguyễn Trọng Tảo. Những phát hiện mới về khảo cổ học 1985: 303-04].*
- (11) Đây là một cụm các bảo tàng [ở các] lâu đài (*saray*, số nhiều *sarayı*) [có các] cửa (*kap*, số nhiều *kapı*) tròn (*top*) vì vậy, dịch đúng là các *Bảo tàng Topkapi Sarayı*. Tên bảo tàng chỉ đơn giản có vậy nhưng ở ta, nhiều người đã “đổi tên” cho họ thành “Bảo tàng vật cổ Topkapu”, “Bảo tàng quốc gia Topkapi Saray”, “Bảo tàng nghệ thuật tạo hình Topkapi Saray Istanbul”...
- (12) Ở Hà Lan, vào thế kỷ 18 khi chính quyền đô hộ của Napoléon bắt mọi người dân phải có họ, nhiều người cũng nhận đại những họ phổ thông như de Jong(e), Leeuw(en)...
- (13) Xin xem thêm Trần Quốc Vượng. Chương VI. Từ sau Trưng Vương đến trước Lý Nam Đế (43-542), trong *Lịch sử Việt Nam*. Tập 1. Hà Nội, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1983, tr.334-403.
- (14) Xin xem thêm Philippe Chanson. *La blessure du nom. Une anthropologie d'une séquelle de l'esclavage aux Antilles-Guyane*. Louvain-la-Neuve, Bruylant-Academia, 2008, 154p.
- (15) Niên hiệu của vua Đường Đức Tông (780-804); vào thế kỷ thứ 8 nước ta đang bị nhà Đường đô hộ nên phải dùng niên hiệu của vua Đường.
- (16) Xin xem thêm chi tiết ở Nguyễn Duy Hình 2005: 206-23.
- (17) Xin xem thêm chi tiết ở Phan Huy Lê *et al.* 1995: 77.
- (18) Đây là ám chỉ đến bản tin trên *Vietnam News* ngày 30 tháng 9 năm 2007. Chúng tôi ngờ rằng R.M. Brown đã biên tập sai ý tác giả Li Tana. Nếu ghép Bùi Thị với chữ Hi thì chữ Thị không còn là danh từ chỉ họ tộc nữa. Brown có thói quen sửa bài rất mạnh tay, trước khi in trên *SEACM Newsletter*.
- (19) Trong *Chinese Ceramics in the Topkapi Sarayı Museums: A Complete Catalogue* (John Ayers ed.). London: Sotheby's Publications, 1986. p.413. (Chú thích của người viết).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- * **Đại Nam nhất thống chí** (Quốc sử quán triều Nguyễn [Gia Long] biên soạn, Phạm Trọng Diễm phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính). T.III. Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội, 1971.
- * **Đại Việt sử ký toàn thư**, bản dịch theo bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697). T.1. Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội, 1983.

- * **Đại Việt sử ký toàn thư**, bản trên internet (các tập sau).
- * **Lịch sử Việt Nam**. T.I. Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội, 1971.
- * **Niên biểu Việt Nam**. Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội, 1970.
- 1. Brown R.M. **The Ceramics of Southeast Asia: their Dating and Identification**. Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1977.
- 2. Brown R.M. **The Ceramics of Southeast Asia: their Dating and Identification**. Second Edition, Singapore: Oxford University Press, 1988.
- 3. Brown R.M. **The Ceramics of Southeast Asia: their Dating and Identification**. Reprint of the Second Edition, Chicago, Il. Art Media Resources, 2000.
- 4. Brown R.M. Inscription by Ms. Bui thi Hy? Possible Biography for a Most Unusual Lady. **Southeast Asian Ceramics Museum Newsletter**, 2007, Vol.IV, No.6, p.1.
- 5. Bùi Văn Vượng. **Văn hóa Việt Nam - tìm hiểu và suy ngẫm**. Hà Nội, Nxb Văn hóa Thông tin, 2005.
- 6. Chanson Ph. **La blessure du nom. Une anthropologie d'une séquelle de l'esclavage aux Antilles-Guyane**. Louvain-la-Neuve, Bruylant-Academia, 2008.
- 7. Hobson R.L. Chinese Porcelains at Constantinople. **Transactions of the Oriental Ceramic Society**, No.11 (1933-34), p.13.
- 8. Hubert J.-F. Les bleus-de-Huế. *in* **Arts du Vietnam. La fleur du pêcher et l'oiseau d'azur**. (C. Noppe et J.-F. Hubert *éditeurs*). Morlanwelz, Le Renaissance du livre - Musée royal de Mariemont, 2002.
- 9. Li Tana. *Ms Bui Thi Hy?* **Southeast Asian Ceramics Museum Newsletter**, 2008, Vol.V, No.2, p.2.
- 10. Nguyễn Duy Hinh. **Văn minh Đại Việt**. Hà Nội, Nxb Văn hóa Thông tin & Viện Văn hóa, 2005.
- 11. Nguyễn Đình Chiến. Đặng Huyền Thông - người thợ gốm tài hoa ở thế kỷ XVI. Trong **Văn hóa Việt Nam tổng hợp 1989-1995**. Hà Nội, Ban Văn hóa Văn nghệ Trung ương, 1989. tr.319-20.
- 12. Nguyễn Đình Chiến. **Cẩm nang đồ gốm Việt Nam có minh văn thế kỷ XV-XIX - Handbook of Vietnamese Ceramics with Inscriptions from the Fifteenth to Nineteenth Centuries**. Hà Nội, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, 1999.
- 13. Nguyễn Mỹ Hà, Tạ Quỳnh Hoa. Mystery Woman of the Chu Dau Ceramics. **Viet Nam News**, 30/9/2007 (www.vietnamnews.vnagency.com.vn).
- 14. Nguyễn Tài Cẩn. Bàn thêm về chuyện tên rồng. *Trong* **Hà Nội - Những vấn đề ngôn ngữ văn hóa**. Hà Nội, Nxb Văn hóa Thông tin, 2001. tr.43-50.
- 15. Nguyễn Xuân Hiến. Earliest Vietnam Inscription. **Southeast Asian Ceramics Museum Newsletter**, 2008, Vol.V, No.1, p.2.
- 16. Phan Huy Lê *et al.* **Gốm Bát Tràng thế kỷ XIV-XIX**. Hanoi, Nxb Thế giới, 1995.
- 17. Stevenson J., Guy J. (ed.). **Vietnamese Ceramics - A Separate Tradition**. Chicago, Art Media Resources with Avery Press, 1997.
- 18. Tăng Bá Hoành. Một câu hỏi về gốm cổ Việt Nam, sau 26 năm đã được trả lời. **Thông tin Khoa học xã hội và Nhân văn Hải Phòng**, 2006, Số 3, tr.11-18.
- 19. Trần Quốc Vượng. Chương VI. Từ sau Trưng Vương đến trước Lý Nam Đế (43-542). **Lịch sử Việt Nam**. T.1. Hà Nội, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1983, tr.334-403.
- 20. Trần Trọng Kim. **Việt Nam sử lược**. Quyển I. [n.l.], Cơ sở xuất bản Đại Nam, 1990.
- 21. Vũ Tuấn Sán. Lý Tiến, ông Hiến, ông Dục, ông Minh - Những vị anh hùng chống ngoại xâm đầu tiên của Hà Nội, trong **Danh nhân Hà Nội** (Trần Quốc Vượng *chủ biên*). Hà Nội, Nxb Quân đội Nhân dân, 2004. tr.7-12.

TÓM TẮT

Trong phần hai này, các tác giả giới thiệu ba minh văn đáng chú ý trên gốm sứ Việt Nam. Minh văn cổ nhất trên bình gốm men vàng nhạt trong sưu tập Cl. Huet ở Bảo tàng Hoàng gia về Nghệ thuật và Lịch sử, Brussels, Bỉ với 11 chữ viết dọc, đọc là *Năm Kiến Hòa* [thứ] *ba, tháng nhuận, ngày hai mươi*, [người] *họ Lý làm*; tức thứ tư ngày 15 tháng 5 năm 149 sau Công nguyên. Minh văn thứ hai gồm hai chữ *Bình Tam* viết bằng que nhọn ở mặt dưới vung chõ gốm với niên đại thế kỷ 1-3 sau Công nguyên. Minh văn thứ ba được chú ý hơn vì đã có tranh luận từ những năm 30 thế kỷ 20 đến nay; đó là 13 chữ Nho viết đều đặn quanh vai lọ sứ đang bảo quản tại các Bảo tàng Topkapi Sarayi, Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ. Sau khi trình bày tình hình tư liệu, mô tả và biện luận về từng chữ, từng cụm từ, nhất là về nhân xưng học lịch sử và truyền thống, các tác giả cho rằng có thể dịch minh văn bằng chữ Nho trên sang chữ Việt hiện nay như sau: *Năm Đại Hòa* [thứ] *tám*, [người] *thợ thủ công* [ở] *châu Nam Sách* [tên là] *Bùi Thị Hý viết/vẽ*; đó là năm 1450 sau Công nguyên. Như vậy bà thợ này viết minh văn trên ở *phủ* Nam Sách nhưng vẫn dùng đơn vị hành chính *châu* Nam Sách do quân Minh áp đặt khi họ xâm chiếm nước ta (1407-1426). Phụ lục trình bày một phân tích phê phán, tổng quan về những hiện vật mới được công bố ở Hải Dương liên quan đến bà Bùi Thị Hý. Hy vọng rằng sự cởi mở cộng tác, minh bạch và tôn trọng phương pháp khoa học sẽ giúp làm sáng tỏ vấn đề đáng lưu ý này.

ABSTRACT

ABOUT THE INSCRIPTIONS ON VIETNAMESE CERAMICS

II. Some Attention-catching Inscriptions

In this second part, the authors presented three most interesting inscriptions on Vietnamese ceramics. The first one was vertically inscribed with a sharp thing on the body of the light ivory-glazed jar conserving in Musées Royaux d'Arts et d'Histoire, Brussels, Belgium. This 11-character inscription reads: *The Third Year of Kiến Hòa [Jianhe] Reign, Intercalary Month, 20th Day, Made by [a Member of] the Lý Family*. This becomes: Wednesday May 15th, 149 CE. The second one is probably a 2-character maker's name (Bình Tam) on the downside of the rice-steamer's cover made in 1st–3rd c. CE. These two inscriptions shared the same writing way, calligraphic presentation and rather primitive glazing technique. The authors concentrated their attention on the 13-brush-writing-character inscription of the famous 1450-made vase (Topkapi Sarayi Museums, Istanbul, Turkey). Evidence from extensive literature review (from 1933-34 on), detailed and comparative description of every character, calligraphic writing style, historical and geopolitical situation, traditional and historical onomastics permitted to read it as *Đại Hòa bát niên tượng nhân Nam Sách châu Bùi Thị Hý bút*, i.e. *Painted/written by Bùi Thị Hý, the craftspeople of Nam Sách châu in the 8th year of Đại Hòa [1450 CE]*. Thus, the female artisan (not the potter) lived in Nam Sách *phủ* but she still used the administrative nomenclature from the Ming occupation period (1407-1426). A critical, synoptic analysis of recently surfaced artefacts (in Hải Dương Province) related to Ms. Bùi Thị Hý is described in the Appendix. Hopefully the transparency, open cooperativeness and appropriate methodology would be respected in this highly problematic issue.